

# HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. Trương Quang Thịnh  
NHTM Cổ phần Sài Gòn

**M**ục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào khá cơ bản của một số ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần ở Việt Nam trong vài năm gần đây như chi phí tiền lương ( $w$ ), chi phí trả lãi và các khoản tương tự ( $i$ ), các khoản chi phí khác ( $c$ ) đến các kết quả đầu ra như tổng tài sản ( $A$ ), thu nhập lãi và các khoản tương tự ( $R_i$ ), các khoản thu nhập khác ( $R_f$ ). Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp phân tích đường Bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis - DEA). Nghiên cứu được tiến hành trên 39 NHTM cổ phần Việt Nam cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực là tương đối tốt (trung bình luôn đạt trên 90%). Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy có đến trên 50% số ngân hàng sử dụng nguồn lực chưa đạt hiệu quả tối ưu và vẫn còn khả năng rất lớn để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào (cụ thể là có thể cắt giảm các khoản chi phí lãi và các khoản tương tự lãi, chi phí tiền lương và các khoản chi phí khác mà vẫn không làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh) và từ đó đưa ra những gợi ý cho các nhà quản trị ngân hàng nhằm nâng cao hơn nữa việc sử dụng các nguồn lực này.

## Đặt vấn đề

Kể từ ngày 01/01/2011, các ngân hàng 100% vốn nước ngoài được đối xử hoàn toàn bình đẳng như các ngân hàng trong nước nên mức độ cạnh tranh vốn đã khốc liệt nay lại càng khốc liệt hơn. Thị trường tài chính ngân hàng giờ đây phải chịu sức ép rất lớn từ quá trình hội nhập, các NHTM trong nước sẽ bị cạnh tranh gay gắt bởi các trung gian tài chính phi ngân hàng và các ngân hàng nước ngoài. Sự gia tăng sức ép cạnh tranh sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Các ngân hàng cạnh tranh kém hoặc không có khả năng cạnh tranh sẽ được thay thế bằng các ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn. Như vậy, có thể nói hiệu quả trở thành tiêu chí quan trọng để đánh giá sự tồn tại của một ngân hàng trong điều kiện môi trường cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng cũng như bối cảnh kinh tế toàn cầu và Việt Nam đang gặp khó khăn như hiện nay.

Có nhiều quan điểm khác nhau trong đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng. Trong thời gian qua, đã có một số tác giả trong nước quan tâm vấn đề này nhưng hầu hết những nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận theo phương pháp phân tích định tính truyền thống như các nghiên cứu của Lê Thị Hương (2002), Lê Dân (2004), Phạm Thanh Bình (2005). Các nghiên cứu định lượng về đo lường hiệu quả hoạt động nói chung còn ít và có những hạn chế nhất định về phương pháp và phạm vi nghiên cứu như Bùi Duy Phú (2002) hay Nguyễn Thị Việt Anh (2004).

Do đó, trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả sẽ sử dụng phương pháp phân tích DEA - một phương pháp đã được nghiên cứu và sử dụng khá nhiều trong các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học về kinh tế - để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM cổ phần Việt Nam và từ đó đưa ra những thông tin, gợi ý chính sách hữu



ích cho các nhà hoạch định chính sách và quản trị ngân hàng tại Việt Nam.

## Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### *Hiệu quả và hiệu quả sản xuất*

Hiệu quả là một phạm trù được sử dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, xã hội. Hiểu theo nghĩa rộng, hiệu quả thể hiện mối tương quan giữa các biến số đầu ra thu được (outputs) so với các biến số đầu vào đã được sử dụng để tạo ra những kết quả đầu ra đó (inputs) (Farrell, 1957). Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu về vấn đề hiệu quả sản xuất kinh doanh, cụ thể hơn là hiệu quả sử dụng nguồn lực trong hoạt động kinh doanh của một số NHTM cổ phần ở Việt Nam thời gian qua.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (các yếu tố sản xuất như K, L, R, T...) để đạt được mục tiêu xác định. Nó phản ánh những lợi ích đạt được từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh lợi ích (doanh thu, lợi nhuận...) thu được với chi phí bỏ ra trong suốt quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

Một cách đơn giản, hiệu quả sản xuất kinh doanh có thể được đo lường theo công thức:

$$EF = \frac{\text{Output}}{\text{Input}} \quad (1)$$

Ví dụ như có thể xác định hiệu quả sử dụng vốn theo tỷ lệ doanh thu/vốn, hay hiệu quả sử dụng lao động theo công thức thu nhập/lao động...

Một doanh nghiệp (ngân hàng) được coi là hiệu quả nếu nó đạt đến mức tối đa về kết quả đầu ra trong điều kiện sử dụng tối ưu các yếu tố đầu vào cho trước, hay nói cách khác, bản thân ngân hàng đó đạt đến điểm hiệu quả Pareto. Điều này có nghĩa là, để có được một sự gia tăng trong đầu ra bất

buộc phải có sự gia tăng về các yếu tố đầu vào và ngược lại, không thể tìm cách giảm một yếu tố đầu vào nào mà không giảm kết quả đầu ra. Khi đó, tập hợp tất cả những điểm mà tại đó doanh nghiệp đạt được hiệu quả Pareto sẽ tạo thành đường giới hạn khả năng sản xuất của chính doanh nghiệp đó (Production Possibility Frontier – PPF).

### *Mô hình nghiên cứu*

Trong một nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động của 13 NHTM cổ phần ở Việt Nam (trong khoảng thời gian từ năm 2001-2003) bằng phương pháp DEA, Nguyễn Việt Hùng (2008) đã lựa chọn bộ biến số bao gồm chi phí lao động, vốn cố định và các khoản tiền gửi cho các biến đầu vào và thu nhập từ lãi cũng như thu nhập không liên quan đến lãi suất cho các biến số đầu ra. Tuy nhiên, cách chọn bộ biến số vốn cố định và các khoản tiền gửi chưa phản ánh đầy đủ chi phí đầu vào trong hoạt động của một NHTM. Trong một nghiên cứu khác, Darrel Thomas và David Trip (2007) lại lựa chọn biến đầu vào bao gồm chi phí tiền lương, chi phí giao dịch và chi phí liên quan đến lãi suất (như trả lãi tiền gửi); còn biến đầu ra bao gồm sự tăng trưởng của các khoản Nợ và Có (tăng trưởng tài sản), các khoản thu nhập phi lãi suất và mức độ hài lòng của khách hàng. Tuy nhiên, việc đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng là công việc phức tạp và nhiều khi không hoàn toàn khách quan, do đó nếu coi đây là một biến đầu ra quan trọng đối với hoạt động của một NHTM thì cũng chưa hợp lý. Một bộ biến số hợp lý, theo đó, có thể bao gồm chi phí tiền lương (w), chi phí trả lãi và các khoản tương tự (i), các khoản chi phí khác (c) cho các yếu tố đầu vào và tổng tài sản (A), thu nhập từ lãi và các khoản tương tự (R<sub>i</sub>), các khoản thu nhập khác (R<sub>f</sub>) cho các biến số đầu ra. Trong bộ các biến này, tác giả không đưa kết quả từ thu nhập và chi phí của hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng để tính toán vì hoạt động kinh doanh này chỉ có ở một vài

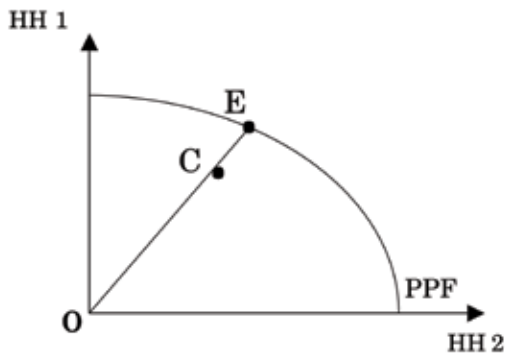
ngân hàng và mức độ biến động rất lớn, đôi khi sự biến động đó lại do yếu tố đầu cơ mang lại.

**Phương pháp nghiên cứu**

***Giới thiệu phương pháp DEA***

Phương pháp DEA là một cách tiếp cận phi tham số được khởi xướng bởi Charnes và các tác giả (1978) và sau này tiếp tục phát triển bởi Fare và các tác giả (1985, 1994) và nhiều nhà khoa học khác nhằm đo lường hiệu quả sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp hay đơn vị ra quyết định (Decision Making Unit- DMU). Phương pháp này dựa trên quan điểm cho rằng, nếu có thể ước lượng được đường giới hạn khả năng sản xuất của một DMU dựa trên một tập hợp các biến số đầu vào cho trước, thì có thể xác định được hiệu quả của việc sử dụng các yếu tố đầu vào đó dựa trên tỷ lệ giữa kết quả đạt được (thực tế) và kết quả lý thuyết (khả năng sản xuất).

**Hình 1: Mô hình DEA tối đa hóa đầu ra**



Nguồn: Fare và các tác giả (1985)

Theo mô hình này, điểm C thể hiện kết quả đầu ra hiện tại của doanh nghiệp, còn điểm E là kết quả đầu ra lý thuyết (nằm trên đường PPF được xây dựng trên cùng một tập hợp các biến số đầu vào). Như vậy, hiệu quả sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp có thể xác định bởi công thức:

$$EF = \frac{OC}{OE} \text{ với } 0 \leq EF \leq 1 \quad (2)$$

Có thể thấy,  $EF = 1$  cũng có nghĩa là doanh

nh nghiệp đã sản xuất đúng khả năng của mình và đây cũng chính là điểm hiệu quả Pareto. Trong trường hợp này hoàn toàn không cần thiết phải có bất cứ điều chỉnh nào đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp còn lại,  $EF$  thường nhỏ hơn 1 (tức là doanh nghiệp đang sản xuất dưới mức tiềm năng) và hoàn toàn có thể điều chỉnh việc kết hợp sử dụng các yếu tố đầu vào để có thể đạt tới điểm tối ưu E.

Công thức tính hiệu quả sản xuất kinh doanh (1) chỉ có thể áp dụng trong trường hợp chỉ có một biến đầu vào và một biến đầu ra. Khi áp dụng cho một doanh nghiệp có  $k$  yếu tố đầu vào và sản xuất ra  $m$  kết quả đầu ra, thì phải sử dụng phương pháp bình quân gia quyền, trong đó mỗi yếu tố đầu vào (và đầu ra) sẽ được gán cho những trọng số nhất định.

Công thức xác định hiệu quả cho nhiều yếu tố đầu vào và đầu ra sẽ là:

$$EF = \frac{\sum u_m y_m}{\sum v_k x_k} \quad (3) \text{ hay } EF = \frac{u_1 y_1 + u_2 y_2 + \dots + u_m y_m}{v_1 x_1 + v_2 x_2 + \dots + v_k x_k} \quad (3')$$

Trong đó:  $u$  là trọng số của biến đầu ra  $y$ , do đó  $0 \leq u_m \leq 1$ ,  $v$  là trọng số của biến đầu vào  $x$ , do đó  $0 \leq v_k \leq 1$ .

Nếu phát triển lên cho  $n$  doanh nghiệp khác nhau (trong cùng một lĩnh vực) thì có thể xác định được hiệu quả của một DMU thứ  $j$  ( $1 \leq j \leq n$ ) theo công thức:

$$EF_j = \frac{u_1 y_{1j} + u_2 y_{2j} + \dots + u_m y_{mj}}{v_1 x_{1j} + v_2 x_{2j} + \dots + v_k x_{kj}} \quad (4)$$

Xét cho từng doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp này chưa đạt đến điểm hiệu quả Pareto (không sản xuất tại điểm tiềm năng trên đường PPF thì mục tiêu của nó là phải tối đa hóa hệ số hiệu quả  $EF_j$  của mình – tức là phải xác định  $EF_j$  max. Trong điều kiện sinh lợi không đổi theo quy mô (Constant Return to Scale – CRS), có thể xác định hiệu quả tối ưu của một DMU thứ  $j_0$  theo dạng phương trình đại số sau:



$$\left. \begin{array}{l} \max EF_{j_0} \\ \text{trong điều kiện:} \\ EF_j \leq 1 \text{ với } 1 \leq j \leq n \end{array} \right\} (5)$$

Hay đầy đủ hơn:

$$\left. \begin{array}{l} \max EF_{j_0} = \frac{\sum_m u_m y_{mj_0}}{\sum_k v_k x_{kj_0}} \\ \text{trong điều kiện:} \\ EF_j = \frac{\sum_m u_m y_{mj}}{\sum_k v_k x_{kj}} \leq 1 \text{ với } 1 \leq j \leq n \\ u_m, v_k \geq 0 \end{array} \right\} (6)$$

Để giải quyết bài toán hiệu quả này một cách tổng quát, Coelli (1996) đã xây dựng phần mềm DEAP 2.1. Phần mềm này có thể giúp tính toán các điểm hiệu quả tối ưu (max EF<sub>j</sub>) dựa trên tập hợp số liệu gồm các biến số đầu vào và đầu ra cho trước (dataset). Nghiên cứu này sẽ sử dụng DEAP 2.1 áp dụng cho bộ số liệu của một số NHTM cổ phần Việt Nam.

**Thu thập và xử lý dữ liệu**

Hệ thống NHTM Việt Nam (không tính chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài) gồm 42 ngân hàng (5 NHTM nhà nước và 37 NHTM cổ phần). Tuy nhiên, vì báo cáo thường niên của 3 NHTM cổ phần Đại Á, Bắc Á và Việt Nam Thương Tín không được công bố đầy đủ nên để ước lượng hiệu quả của các NHTM cổ phần ở Việt Nam, tác giả đã thu thập dữ liệu của 39 NHTM cổ phần Việt Nam trong thời gian từ năm 2008-2010 và dựa trên báo cáo thường niên của các ngân hàng này. Chi phí tiền lương (w), chi phí trả lãi và các khoản tương tự (i), các khoản chi phí khác (c) được làm biến đầu vào và tổng tài sản (A), thu nhập từ lãi và các khoản tương tự (Ri), và các khoản thu nhập khác (Rf) được chọn làm biến đầu ra cho mô hình. Số liệu được xử lý thông qua phần mềm DEAP 2.1.



**Kết quả nghiên cứu**

Áp dụng bộ số liệu gồm ba biến số đầu vào (w, i, c) và ba biến số đầu ra (A, Ri, Rf) cho ba năm 2008-2010 của 39 NHTM cổ phần nói trên vào phương pháp DEA (sử dụng phần mềm DEAP 2.1), có thể thấy hiệu quả sử dụng các yếu tố nguồn lực của các NHTM cổ phần ở Việt Nam hiện nay là khá cao (Bảng 1).

Phân tích hiệu quả kỹ thuật theo mô hình DEA<sub>VRS</sub> (mô hình DEA với sản lượng thay đổi theo quy mô) cho thấy năm 2008 có 19/39 ngân hàng đã sử dụng nguồn lực có hiệu quả tối ưu, 5 ngân hàng có hiệu quả trên 90% (DongABank, Eximbank, SHB, TechcomBank và TienphongBank), 7 ngân hàng đạt hiệu quả

**Bảng 1: Ước lượng hiệu quả bằng DEAP 2.1**

STT	Tên ngân hàng	Viết tắt	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	NHTM Cổ phần An Bình	ABBank	0.797	0.784	0.874
2	NHTM Cổ phần Á Châu	ACB	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Agribank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
4	NHTM Cổ phần Bảo Việt	BaoVietBank	Chưa thành lập	0.935	0.860
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDV	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
6	NHTM Cổ phần Đông Á	DongABank	0.906	0.836	0.858
7	NHTM Cổ phần Xuất Nhập Khẩu	Eximbank	0.980	0.953	1.000
8	NHTM Cổ phần Đệ Nhất	FicomBank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
9	NHTM Cổ phần Gia Định	GiaDinhBank	0.816	0.738	0.829
10	NHTM Cổ phần Dầu khí Toàn Cầu	GPBank	<b>1.000</b>	0.724	0.753
11	NHTM Cổ phần Nhà Hà Nội	Habubank	<b>1.000</b>	0.980	0.931
12	NHTM Cổ phần Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	HDBank	0.881	0.850	0.862
13	NHTM Cổ phần Kiên Long	KienLongBank	0.689	0.790	0.970
14	NHTM cổ phần Bưu Điện Liên Việt	LienvietPostBank	<b>1.000</b>	0.776	<b>1.000</b>
15	NHTM Cổ phần Quân Đội	MB	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
16	NHTM Cổ phần Phát triển Mê Kông	MDBank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
17	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long	MHB	0.837	0.790	0.843
18	NHTM Cổ phần Hàng Hải	Maritimebank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
19	NHTM Cổ phần Nam Á	NamA Bank	0.789	0.787	0.875
20	NHTM Cổ phần Nam Việt	Navibank	0.758	0.838	0.854
21	NHTM Cổ phần Phương Đông	OCB	0.788	0.839	0.892
22	NHTM Cổ phần Đại Dương	OceanBank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
23	NHTM Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex	PGBank	0.741	0.815	0.848
24	NHTM Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Sacombank	0.849	0.930	0.882
25	NHTM Cổ phần Sài Gòn	SCB	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
26	NHTM Cổ phần Đông Nam Á	SeABank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	0.986
27	NHTM Cổ phần Sài Gòn Công Thương	Saigonbank	0.875	0.827	1.000
28	NHTM Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	SHB	0.959	0.805	0.864
29	NHTM Cổ phần Phương Nam	SouthernBank	0.826	0.980	<b>1.000</b>
30	NHTM Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Techcombank	0.964	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
31	NHTM Cổ phần Tiên Phong	TienPhongBank	0.972	0.906	0.847
32	NHTM Cổ phần Việt Nam Tín Nghĩa	TinNghiaBank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
33	NHTM Cổ phần Đại Tín	TrustBank	0.763	1.000	0.921
34	NHTM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Vietcombank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
35	NHTM Cổ phần Quốc Tế	VIBank	0.830	0.846	0.964
36	NHTM Cổ phần Việt Á	VietA Bank	<b>1.000</b>	0.790	0.842
37	NHTM Cổ phần Công thương Việt Nam	Vietinbank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
38	NHTM Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPBank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	0.927
39	NHTM Cổ phần Phương Tây	WesternBank	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	0.803
		<b>Trung bình</b>	<b>0.922</b>	<b>0.911</b>	<b>0.930</b>

Nguồn: Tác giả tính toán theo phần mềm DEAP 2.1

trên 80% (GiadinhBank, HDBank, MHB, Sacombank, Saigonbank, Southernbank và VIBank), 7 ngân hàng còn chưa phát huy hết nguồn lực (thấp nhất trong nhóm này là KienLongBank với hiệu quả chỉ đạt 68,9%).

Năm 2009 có 17/39 ngân hàng sử dụng nguồn lực có hiệu quả tối ưu (đạt hiệu quả 100%), 6 ngân hàng có hiệu quả trên 90%, 8 ngân hàng có hiệu quả trên 80% và 8 ngân hàng có mức sử dụng nguồn lực đạt mức dưới 80% (thấp



nhất là GPBank). Tương tự, năm 2010 có 17/39 ngân hàng sử dụng nguồn lực tối ưu, 6 ngân hàng đạt hiệu quả trên 90%, 15 ngân hàng đạt hiệu quả trên 80% và ngân hàng duy nhất đạt hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp hơn 80% là GPBank. Trong ba năm 2008-2010 có 12 ngân hàng luôn sử dụng nguồn tài chính rất hiệu quả, gồm: ACB, Agribank, BIDV, Ficombank, MB, MDBank, Maritimebank, OceanBank, SCB, TinnghiaBank, VCB và Vietinbank. Kết quả phân tích liên tục trong ba năm này cho thấy hiệu quả sử dụng các yếu tố nguồn lực của các NHTM cổ

việc tinh giảm bộ máy nhân sự; giảm chi phí trả lãi và các khoản tương tự lãi tương đương với việc giảm chi phí huy động vốn (giảm chạy đua lãi suất); còn giảm chi phí đầu vào khác có thể bao gồm các khoản chi phí quản lý, chi phí dịch vụ khác và chi phí quảng cáo (chiếm tỷ trọng lớn trong c).

Có thể xem xét vấn đề này với hai ngân hàng được nghiên cứu có hiệu quả kém nhất trong số 39 NHTM cổ phần ở năm 2010 là GPBank (đạt 75,3%) và WesternBank (đạt 80,3%) (Bảng 2).

**Bảng 2: Giá trị tối ưu cho các biến đầu vào**

GPBank	Giá trị thực	Di chuyển về tâm	Di chuyển lỏng lẻo	Giá trị mục tiêu
	Original value	Radial movement	SlackMovement	Projected value
A	27731023.000	0.000	0.000	27731023.000
Ri	1846851.000	0.000	111221.384	1958072.384
Rf	340718.000	0.000	0.000	34718.000
W	152012.000	-37471.743	0.000	114540.257
I	1746079.000	-430417.485	0.000	1315661.515
C	233059.000	-57450.246	0.000	175608.754
WesternBank	Giá trị thực	Di chuyển về tâm	Di chuyển lỏng lẻo	Giá trị mục tiêu
	Original value	Radial movement	Slack movement	Projected value
A	9335004.000	0.000	9638137.557	18973141.56
Ri	781048.000	0.000	0.000	781048.000
Rf	8616.000	0.000	14750.494	23366.494
W	59399.000	-11718.814	0.000	47680.186
I	582282.000	-114878.273	-14722.381	452681.346
C	79753.000	-15734.450	-7848.99	56169.560

Nguồn: Tác giả tính toán theo phần mềm DEAP 2.1

phần ở Việt Nam là tương đối cao, hiệu quả trung bình luôn đạt trên 90%.

Đi sâu phân tích các NHTM cổ phần chưa đạt đến điểm hiệu quả Pareto (các ngân hàng có hiệu quả nhỏ hơn 1), có thể nhận xét tổng quát rằng, hoàn toàn có khả năng để các ngân hàng này cắt giảm lãng phí nguồn lực trong điều kiện vẫn giữ nguyên (hoặc thậm chí còn làm tăng) các kết quả đầu ra. Tùy theo hệ số hiệu quả khác nhau của từng ngân hàng mà các biến đầu vào như chi phí tiền lương (w), chi phí trả lãi (i) hoặc chi phí khác (c) có thể được nâng lên ở các mức độ khác nhau. Trong một chừng mực nhất định, có thể giảm chi phí tiền lương, đồng nghĩa với

Kết quả cho thấy, GPBank có thể tiếp tục cắt giảm chi phí khác (c) thêm 57.450 triệu đồng, giảm chi phí tiền lương (w) 37.472 triệu đồng và chi phí lãi (i) 430.417 triệu đồng còn WesternBank có thể giảm chi phí 164.903 triệu đồng (trong đó chi phí tiền lương giảm 11.719 triệu đồng, chi phí trả lãi giảm 129.601 triệu đồng, chi phí khác giảm 23.583 triệu đồng) mà vẫn không làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Không những thế, điều này còn khiến cho hiệu quả sản xuất kinh doanh của các ngân hàng này được nâng lên đáng kể và làm gia tăng kết quả đầu ra, đưa các ngân hàng này tiến gần đến đường giới hạn khả năng sản xuất của chúng. Cụ thể, WesternBank có thể tăng



tổng tài sản thêm 9.638.138 triệu đồng (tương đương 103% giá trị tài sản ban đầu) và tăng thu nhập khác thêm 14.750 triệu đồng. Các NHTM cổ phần còn lại đều có thể có những điều chỉnh tương tự để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của mình.

### **Kết luận**

Kết quả ước lượng theo phương pháp DEA cho thấy trong số 39 ngân hàng được nghiên cứu trong ba năm (2008-2010), có 12 ngân hàng luôn sử dụng nguồn lực rất hiệu quả (luôn đạt hiệu quả tối ưu) gồm: ACB, Agribank, BIDV, FicomBank, MB, MDBank, MSB, OceanBank, Saigonbank, TinnghiaBank, VCB và Vietinbank. Kết quả cũng cho thấy phần lớn các ngân hàng còn lại còn lãng phí trong việc sử dụng nguồn lực. Cụ thể, năm 2008 có đến 20/39 ngân hàng (51,28%) và năm 2009-2010 là 22/39 ngân hàng (56,41%) sử dụng nguồn lực chưa đạt hiệu quả tối ưu. Trong số đó, có những ngân hàng luôn có tỷ lệ sử dụng nguồn lực thấp như ngân hàng GPBank,

GiadinhBank, KienLongBank. Điều này chỉ rõ tính hiệu quả của các NHTM cổ phần ở Việt Nam hiện nay và cho thấy khả năng sử dụng các nguồn lực của các ngân hàng này là không đồng đều, từ đó làm hạn chế đáng kể khả năng cạnh tranh trong tiến trình hội nhập vào nền tài chính khu vực và thế giới.

Ngoài ra, kết quả phân tích các NHTM cổ phần chưa đạt đến hiệu quả tối ưu cũng cho thấy việc sử dụng các yếu tố đầu vào của các NHTM cổ phần nói trên còn lãng phí và vẫn thiên về xu hướng sử dụng nhiều nguồn lực cho các khoản chi phí khác (c) và mở rộng quá nhanh hoạt động huy động vốn (i). Nếu cắt giảm các khoản chi phí này một cách hợp lý thì không những không làm giảm kết quả đầu ra mà thậm chí có thể làm gia tăng tài sản, gia tăng doanh thu và nâng cao hiệu quả hoạt động cho các NHTM cổ phần ở Việt Nam. Điều này gợi ý cho các nhà quản trị ngân hàng rằng các NHTM cổ phần Việt Nam hiện nay hoàn toàn có thể gia tăng hiệu quả



đầu ra dựa vào những nguồn lực đầu vào sẵn có, từ đó sẽ làm gia tăng đáng kể sức cạnh tranh của các ngân hàng thông qua những nỗ lực trong công tác quản trị điều hành. Cụ thể, các ngân hàng hoạt động chưa đạt hiệu quả tối ưu có thể xem xét, tiến hành tái cấu trúc và tinh gọn lại bộ máy tổ chức, nhân sự để nâng cao năng suất làm việc và tiết giảm bớt chi phí lương (w). Phải nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện hình ảnh và xây dựng thương hiệu để tạo niềm tin, uy tín đối khách hàng để tăng tính cạnh tranh nhằm thu hút khách hàng thay vì chạy đua huy động lãi suất như hiện nay thì mới giảm được chi phí lãi và các khoản tương tự lãi (i). Ngoài ra, trong quản trị điều hành cũng cần chú ý cải tiến các quy trình, thủ tục giao dịch sao cho đơn giản, dễ hiểu và đặc biệt là phải mạnh dạn đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin để tiết giảm các chi phí đầu vào khác (c).

Mặc dù đạt được kết quả phân tích như trên, nghiên cứu vẫn còn có những hạn chế nhất định như chưa xem xét đến yếu tố tài sản vô hình của ngân hàng khi lựa chọn bộ biến số đầu ra, chưa chỉ ra sự thay đổi về hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng trong giai đoạn 2008-2010 với trường hợp quy mô không đổi và quy mô thay đổi, chưa phân tích ảnh hưởng của cấu trúc vốn lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng và chưa xem xét chất lượng của tài sản có trong tổng tài sản khi chọn biến đầu ra tổng tài sản (A) (vì chất lượng tài sản có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả của ngân hàng). Ngoài ra, các ngân hàng có trọng số sử dụng nguồn lực là khác nhau, có lợi thế khác nhau nên việc xem xét trọng số của các ngân hàng như nhau trong nghiên cứu là chưa thỏa đáng - đây là một hướng cho các nghiên cứu tiếp theo<sup>■</sup>

## Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo thường niên từ năm 2008 đến năm 2010 của 39 NHTM cổ phần ở Việt Nam.

2. Nguyễn Thị Việt Anh (2004). *Ước lượng các nhân tố phi hiệu quả cho ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam*. Luận văn Thạc sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
3. Phạm Thanh Bình (2005). *Nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống NHTM Việt Nam trong điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế*. Đề tài trọng điểm cấp ngành, mã số: KNHTĐ 2003.01.
4. Lê Dân (2004). *Vận dụng phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam*. Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
5. Nguyễn Việt Hùng (2008). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM cổ phần Việt Nam*. Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
6. Lê Thị Hương (2002). *Nâng cao hiệu quả đầu tư của các NHTM Việt Nam*. Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
7. Bùi Duy Phú (2002). *Phương pháp đánh giá hiệu quả của NHTM qua hàm sản xuất và hàm chi phí*. Luận văn Thạc sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
8. Charnes, A., Cooper, W., W. & Rhodes, E. (1978). *Measuring The Efficiency Of Decision Making Units*, *European Journal Of Operation Research*, 2:429-444.
9. Coelli T., J. (1996), *Aguide To Deap Version 2.1: A Data Envelopment Analysis (Computer) Program*. CEPA Working papers No. 8/96, University of New England.
10. Fare, R., Grosskopf, S. & Lovell, C. (1985). *The Measurement Of Efficiency Of Production*, Boston. MA: Kluwer Academic Publishers.
11. Fare, R., Grosskopf, S. & Lovell, C. (1994). *Production Frontier*. New York: Cambridge University Press.
12. Farrell, M., J. (1957), *The Measurement Of Productive Efficiency*. *Journal of the Royal Statistical Society* 120 (3): 253-290.
13. Thomas, D. & Trip, D. (2007). *An Investigation Into The Efficiency Of A Banks Branch Network Using Data Envelopment Analysis*. 12th Finsia-Melbourne Centre for Financial Studies Banking and Finance Conference, Melbourne, 24-25 September 2007.
14. Zhu, J. (2001). *Theory And Methodology. Super- Efficiency And DEA Sensitivity Analysis*. *European Journal Of Operational Research*.